

Số 49/QĐ-THPTXP

Hà Nội ngày 21 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024
của Trường THPT Xuân Phương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT XUÂN PHƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ thông báo số 849/TB-SGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công, khai số liệu duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Xuân Phương (Kèm theo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Sở giáo dục và đào tạo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Minh Châu

Đơn vị: Trường THPT Xuân Phương

Chương: 422

Biểu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC**

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-THPTXP ngày 21/1/2025 của THPTXP...)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	8.305	8.305			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	8.305	8.305			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	4.522	4.522	1.599		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	4.522	4.522	1.599		
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	71	71			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	71	71			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.133	16.133	9.503	116	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	16.133	16.133	9.503	116	

Đơn vị: Trường THPT Xuân Phương

Chương: 422

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.129	16.129	9.503	116	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4	4			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

Biểu số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Xuân Phương

Chương: 422



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-TH ngày 21/3/2024 của ...)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.132.900.500	16.132.900.500	
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.132.900.500	16.132.900.500	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.132.900.500	16.132.900.500	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.128.700.500	16.128.700.500	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.200.000	4.200.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

Đơn vị: Trường THPT Xuân Phương

Chương: 422

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			



UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 849 /TB-SGDĐT

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông (THPT) Xuân Phương
Mã chương: 422

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm (Thông tư số 137/2017/TT-BTC); Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC; các Công văn của Sở Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài sản, tài chính, ngân sách nhà nước trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy: số 261/STC-TCHCSN ngày 14/01/2025 và số 597/STC-TCHCSN ngày 24/01/2025;

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Xuân Phương và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 17/02/2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường THPT Xuân Phương và các tài liệu khác có liên quan.

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung) của Trường THPT Xuân Phương như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí (không phát sinh)

b) Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 13.500.500 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 16.507.913.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 14.732.380.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 1.775.533.000 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 16.132.900.500 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 16.132.900.500 đồng;

- Kinh phí huỷ dự toán trong năm: 223.300.000 đồng.

Cu 11

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 165.213.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Đơn vị đã thực hiện kiến nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Thông báo số 4731/TB-SGDĐT ngày 28/12/2023 về công tác quản lý nhân sự và quản lý tài chính, tài sản tại Trường Trung học phổ thông Xuân Phương.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

a) Tổng kinh phí dự toán ngân sách giao thực hiện chế độ tự chủ: 16.218.154.000 đồng.

- Kinh phí giao theo định mức phân bổ NSNN: 0 đồng;
- Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2024: 10.157.869.000 đồng;
- Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024: 6.060.285.000 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND của HĐND Thành phố: 5.859.000 đồng;

- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 69.900.500 đồng.

b) Kinh phí quyết toán ngân sách thực hiện chế độ tự chủ: 16.128.700.500 đồng

- Kinh phí giao theo định mức phân bổ NSNN: 0 đồng;
- Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2024: 10.157.869.000 đồng;
- Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024: 5.970.831.500 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND của HĐND Thành phố: 0 đồng;

- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 0 đồng.

c) Tổng kinh phí dự toán ngân sách giao không thực hiện chế độ tự chủ (không thường xuyên) là 227.500.000 đồng.

d) Tổng kinh phí quyết toán ngân sách giao không thực hiện chế độ tự chủ (không thường xuyên) là 4.200.000 đồng.

đ) Tổng kinh phí quyết toán ngân sách giảm so với dự toán giao trong năm là 388.513.000 đồng, bao gồm:

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau là 165.213.000 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024: 89.453.500 đồng. Do chưa sử dụng, chuyển sang năm 2025.
 - + Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND của

au

HĐND Thành phố: 5.859.000 đồng. Do không có đối tượng hưởng chính sách.

+ Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ chuyển nguồn sang năm sau là 69.900.500 đồng. Do số đối tượng hưởng chính sách giảm so với kế hoạch được giao.

- Kinh phí huỷ dự toán 223.300.000 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính là 9.300.000 đồng. Do số đối tượng hưởng chính sách giảm so với kế hoạch được giao.

+ Kinh phí mua sắm ngoài định mức là 214.000.000 đồng. Do không thực hiện theo kế hoạch được giao.

e) Tổng số biên chế có mặt đầu năm 73 người/số biên chế theo chỉ tiêu biên chế được giao 90 người; cuối năm có mặt 71 người.

4. Số liệu đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm 2024

4.1. Năm học 2023-2024

a) Số liệu theo Quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo: số 1524/QĐ-SGDĐT ngày 30/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2023-2024; số 2832/QĐ-SGDĐT ngày 15/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2023-2024:

- Số lớp: 46.
- Số học sinh: 2.077.
- Giá đặt hàng: 20.047.204.000 đồng/năm học.

b) Số liệu theo biên bản nghiệm thu và quyết toán đặt hàng

- Số lớp: 46.
- Số học sinh: 2.062.
- Giá đặt hàng: 19.902.424.000 đồng/năm học.

4.2. Năm học 2024-2025

a) Số liệu theo Quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo: số 2120/QĐ-SGDĐT ngày 30/8/2024 về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2024-2025, số 2833/QĐ-

Chu
HL

SGDDT ngày 15/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2024-2025:

- Số lớp: 46.
- Số học sinh: 2.079.
- Giá đặt hàng: 23.594.571.000 đồng /năm học.

b) Số liệu theo biên bản nghiệm thu đặt hàng (đợt 1)

- Số lớp: 46.
- Số học sinh: 2.079.
- Giá đặt hàng: 7.864.857.000 đồng/4 tháng cuối năm 2024.

- Chênh lệch nguồn ngân sách cấp đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024 giữa nghiệm thu với số đã cấp năm 2024 là 0 đồng.

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

1. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 2.084.214.622 đồng.
2. Trích lập các quỹ: 1.749.571.881 đồng.
3. Kinh phí dành thực hiện nguồn cải cách tiền lương: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp báo cáo đảm bảo đúng thời gian quy định

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đơn vị đã thực hiện in đầy đủ theo quy định.

c) Các khoản thu, chi phát sinh tại đơn vị

- Về lập dự toán: Đơn vị đã thực hiện theo chế độ quy định;

- Chế độ chi tiêu: Đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện kiểm soát chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; đơn vị đã thực hiện trích lập các quỹ trong năm 2024 theo quy định.

- Chế độ thu: Đơn vị báo cáo đã thực hiện thu học phí, dạy thêm học thêm, tiền nước uống học sinh theo quy định.

d) Hạch toán thu, chi theo mục lục ngân sách nhà nước và niên độ ngân sách: Đơn vị đã thực hiện theo chế độ quy định.

đ) Về thực hiện công khai: Đơn vị chưa công khai thực hiện dự toán hàng quý, công khai quyết toán và công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT

Ch

ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Công khai quản lý và sử dụng tài sản chưa có minh chứng về việc dán niêm yết tại đơn vị.

e) Về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản

- Đã hạch toán hao mòn tài sản theo quy định;

- Đơn vị chưa thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Chương XI của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Năm 2024, căn cứ đề xuất của nhà trường Sở Giáo dục và Đào tạo đã giao dự toán là 214.000.000 đồng để mua sắm trang thiết bị dạy học, nhưng nhà trường không thực hiện mua sắm. Nhà trường đã có báo cáo giải trình tại văn bản số 158/BC-THPTXP ngày 31/12/2024.

Sở Giáo dục và Đào tạo không tiến hành kiểm tra chi tiết hồ sơ, chứng từ chi từ nguồn kinh phí ngân sách đặt hàng và các nguồn thu của đơn vị. Đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm về hồ sơ, chứng từ thu, chi phát sinh tại đơn vị, việc chấp hành chính sách, chế độ của Nhà nước, tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ đã tổng hợp báo cáo quyết toán năm 2024.

2. Kiến nghị

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Trường THPT Xuân Phương:

- Thực hiện thanh toán, chi trả các chế độ đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh của đơn vị bảo đảm đầy đủ, kịp thời theo đúng chế độ quy định hiện hành;

- Thực hiện theo dõi, quản lý toàn bộ giá trị tài sản công cụ dụng cụ hiện có của đơn vị theo đúng chế độ quy định. Đối với việc sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết (nếu có) cần thực hiện đầy đủ theo đúng quy định;

- Thực hiện tính các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, giáo viên, nhân viên và lao động hợp đồng đảm bảo đúng chế độ quy định; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo đúng chế độ quy định;

- Thực hiện theo dõi hạch toán các khoản thu, chi phát sinh tại đơn vị kịp thời đầy đủ, đảm bảo hồ sơ, chứng từ theo đúng thực tế phát sinh tại đơn vị và chế độ quy định hiện hành;

- Thực hiện theo dõi quản lý quỹ tiền mặt, dự toán kinh phí được giao, quỹ tiền gửi của đơn vị kịp thời, đầy đủ, đúng quy định bảo đảm xác định chính xác số dư tiền mặt tại quỹ; số dư tiền gửi và số dư kinh phí dự toán tại ngân hàng kho bạc nơi đơn vị mở tài khoản đúng với thực tế phát sinh tại đơn vị.

am
1

- Nhà trường cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc đề xuất giao dự toán; thực hiện quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định.

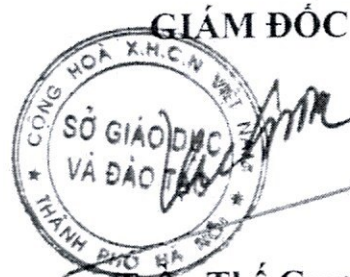
- Thực hiện công khai:

+ Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 sau khi có Thông báo xét duyệt quyết toán của Sở Giáo dục và Đào tạo theo đúng quy định;

+ Thực hiện công tác công khai của đơn vị đảm bảo đầy đủ và đúng các văn bản quy định hiện hành. /: *tr*

Nơi nhận:

- Trường THPT Xuân Phương;
- Sở Tài chính;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC. *tr*



em

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Đơn vị: Trường THPT Xuân Phương

Chương: 422

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	16.589.492.999
02	a. Từ NSNN cấp	16.589.492.999
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	16.546.663.818
06	a. Chi phí hoạt động	16.546.663.818
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	42.829.181
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	6.773.049.235
11	Chi phí	4.663.098.378
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	2.109.950.857
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	2.205.934
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	2.205.934
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	70.771.350
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	2.084.214.622
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	1.749.571.881
53	Kinh phí cải cách tiền lương	

Chu

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 899/TB-SGDDT ngày 18/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

Đơn vị: Trường THPT Xuân Phương

Chương: 422

Nguồn: Ngân sách Tỉnh

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Trường THPT Xuân Phương						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 074				
A	B	1	2	3				
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	13.500.500	13.500.500	13.500.500				
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	13.500.500	13.500.500	13.500.500				
03	- Kinh phí đã nhận							
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	13.500.500	13.500.500	13.500.500				
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)							
06	- Kinh phí đã nhận							
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	16.507.913.000	16.507.913.000	16.507.913.000				
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.280.413.000	16.280.413.000	16.280.413.000				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	227.500.000	227.500.000	227.500.000				
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	16.521.413.500	16.521.413.500	16.521.413.500				
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	16.293.913.500	16.293.913.500	16.293.913.500				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	227.500.000	227.500.000	227.500.000				
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	16.132.900.500	16.132.900.500	16.132.900.500				
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.128.700.500	16.128.700.500	16.128.700.500				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.200.000	4.200.000	4.200.000				

Chi tiêu	Nội dung	Trường THPT Xuân Phương						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 074				
A	B	I	2	3				
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	16.132.900.500	16.132.900.500	16.132.900.500				
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.128.700.500	16.128.700.500	16.128.700.500				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.200.000	4.200.000	4.200.000				
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	223.300.000	223.300.000	223.300.000				
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)							
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)							
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	223.300.000	223.300.000	223.300.000				
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)							
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	223.300.000	223.300.000	223.300.000				
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	165.213.000	165.213.000	165.213.000				
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	165.213.000	165.213.000	165.213.000				
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	165.213.000	165.213.000	165.213.000				
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)							
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang							
37	Dự toán được giao trong năm							
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)							
42	Kinh phí đề nghị quyết toán							
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)							
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 849/TB-SGDĐT ngày 18/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

Đơn vị: Trường THPT Xuân Phương

Chương: 422

Nguồn: Ngân sách Tỉnh

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Xuân Phương					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	16.132.900.500	16.132.900.500				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.128.700.500	16.128.700.500				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	16.128.700.500	16.128.700.500				
		6000		Tiền lương	8.138.478.168	8.138.478.168				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.138.478.168	8.138.478.168				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	81.950.902	81.950.902				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	81.950.902	81.950.902				
		6100		Phụ cấp lương	911.530.471	911.530.471				
			6101	Phụ cấp chức vụ	22.097.250	22.097.250				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.753.450	12.753.450				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	568.168.020	568.168.020				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.880.000	11.880.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	262.395.751	262.395.751				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Xuân Phương					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6149	Phụ cấp khác	34.236.000	34.236.000				
		6300		Các khoản đóng góp	370.937.850	370.937.850				
			6301	Bảo hiểm xã hội	302.189.790	302.189.790				
			6302	Bảo hiểm y tế	16.944.096	16.944.096				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	51.803.964	51.803.964				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	99.780.569	99.780.569				
			6501	Tiền điện	89.133.869	89.133.869				
			6502	Tiền nước	10.646.700	10.646.700				
		6550		Vật tư văn phòng	131.755.000	131.755.000				
			6551	Văn phòng phẩm	60.440.000	60.440.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	71.315.000	71.315.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.932.000	25.932.000				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	192.000	192.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	25.740.000	25.740.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	37.210.700	37.210.700				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.500.000	2.500.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	9.331.200	9.331.200				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	25.379.500	25.379.500				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	116.024.600	116.024.600				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.840.000	15.840.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.180.000	9.180.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Xuân Phương					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	91.004.600	91.004.600				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.463.058.359	4.463.058.359				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	72.195.840	72.195.840				
			7049	Chi khác	4.390.862.519	4.390.862.519				
		7750		Chi khác	2.470.000	2.470.000				
			7799	Chi các khoản khác	2.470.000	2.470.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.749.571.881	1.749.571.881				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	644.805.530	644.805.530				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	417.373.381	417.373.381				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	250.000.000	250.000.000				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	437.392.970	437.392.970				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.200.000	4.200.000				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	4.200.000	4.200.000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.200.000	4.200.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4.200.000	4.200.000				